

QUYẾT ĐỊNH

**Về việc ban hành bổ sung giá một số dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh
đối với các cơ sở khám bệnh, chữa bệnh của Nhà nước
trên địa bàn tỉnh Kon Tum**

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH KON TUM

Căn cứ Luật Tổ chức HĐND và UBND ngày 26/11/2003;

Căn cứ Luật Khám bệnh, chữa bệnh ngày 23/11/2009;

Căn cứ Thông tư liên tịch số 04/2012/TTLT-BYT-BTC ngày 29/02/2012 của liên Bộ Y tế - Bộ Tài chính ban hành mức tối đa khung giá một số dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh trong các cơ sở khám bệnh, chữa bệnh của Nhà nước; Công văn số 2210/BYT-KH-TC ngày 16/4/2012 của Bộ Y tế về việc hướng dẫn triển khai Thông tư liên tịch số 04/2012/TTLT-BYT-BTC;

Căn cứ Quyết định số 1223/QĐ-BYT ngày 18/4/2012 của Bộ trưởng Bộ Y tế về việc đính chính Thông tư liên tịch số 04/2012/TTLT-BYT-BTC ngày 29/02/2012 của liên Bộ Y tế - Bộ Tài chính ban hành mức tối đa khung giá một số dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh trong các cơ sở khám bệnh, chữa bệnh của Nhà nước;

Căn cứ Nghị quyết số 14/2013/NQ-HĐND ngày 04/7/2013 của Hội đồng nhân dân tỉnh Kon Tum khoá X, kỳ họp thứ 6 về ban hành bổ sung giá một số dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh đối với các cơ sở khám bệnh, chữa bệnh của Nhà nước trên địa bàn tỉnh Kon Tum;

Xét đề nghị của Giám đốc Sở Y tế tại Tờ trình số 1565/TTr-SYT ngày 05/8/2013 về việc ban hành bổ sung giá một số dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh đối với các cơ sở khám bệnh, chữa bệnh của Nhà nước trên địa bàn tỉnh Kon Tum,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành bổ sung giá một số dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh đối với các cơ sở khám bệnh, chữa bệnh của Nhà nước trên địa bàn tỉnh Kon Tum: Chi tiết tại phụ lục I, II và III đính kèm.

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực sau 10 ngày kể từ ngày ký.

Điều 3. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; Giám đốc Sở Y tế, Giám đốc Sở Tài chính; Giám đốc Bảo hiểm xã hội tỉnh; Chủ tịch Ủy ban nhân

dân các huyện, thành phố và Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Văn phòng Chính phủ;
- Bộ Y tế;
- Bộ Tài chính;
- BHXH Việt Nam;
- Bộ Tư pháp (Cục Kiểm tra VB QPPL);
- TT Tỉnh ủy;
- TT HĐND tỉnh;
- CT, các PCT UBND tỉnh;
- Đoàn Đại biểu Quốc hội tỉnh;
- Như Điều 3;
- Lãnh đạo VP UBND tỉnh;
- Sở Tư pháp;
- Đài Phát thanh và Truyền hình tỉnh;
- Báo Kon Tum;
- Chi cục Văn thư - Lưu trữ tỉnh;
- Cổng thông tin điện tử tỉnh;
- Công báo tỉnh Kon Tum;
- Lưu: VT, KTTH³-VX5.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KS CHỦ TỊCH

PHÓ CHỦ TỊCH



Lê Thị Kim Đơn

Phụ lục I

DANH MỤC GIÁ CÁC DỊCH VỤ KHÁM CHỮA BỆNH BỔ SUNG
(Trong Mục C1, Phần C Thông tư liên tịch số 04/2012/TTLT-BYT-BTC
ngày 29/02/2012 của liên Bộ Y tế - Bộ Tài chính)

(Ban hành kèm theo Quyết định số 35 /2013/QĐ-UBND ngày 19 / 8 /2013
của Ủy ban nhân dân tỉnh Kon Tum)

ĐVT: đồng

STT	Tên dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh	Mức giá	Ghi chú
	PHẦN C: KHUNG GIÁ CÁC DỊCH VỤ KỸ THUẬT VÀ XÉT NGHIỆM:		
C1	CHẨN ĐOÁN BẰNG HÌNH ẢNH		
1	Chụp X-quang số hóa 1 phim	55.000	
2	Chụp X-quang số hóa 2 phim	79.000	
3	Chụp X-quang số hóa 3 phim	103.000	
4	Chụp tử cung-vòi trứng bằng số hóa	290.000	
5	Chụp thực quản có uống thuốc cản quang số hóa	147.000	
6	Chụp khung đại tràng có thuốc cản quang số hóa	185.000	
7	Chụp túi sống có thuốc cản quang số hóa	395.000	



Phụ lục II

DANH MỤC GIÁ CÁC DỊCH VỤ KHÁM CHỮA BỆNH BỒ SUNG
(Trong Mục C4, Phần C Thông tư liên tịch số 04/2012/TTLT-BYT-BTC
ngày 29/02/2012 của liên Bộ Y tế - Bộ Tài chính)

(Ban hành kèm theo Quyết định số 35/2013/QĐ-UBND ngày 19 / 8/2013
của Ủy ban nhân dân tỉnh Kon Tum)

ĐVT: đồng

TT	Tên phẫu thuật	Loại phẫu thuật				Mức giá	Ghi chú
		ĐB	I	II	III		
1. KHỐI U							
1	Cắt ung thư giáp trạng		A			2.800.000	
2	Cắt tuyến vú mở rộng có vét hạch		A			2.800.000	
3	Cắt bỏ ung thư buồng trứng kèm theo cắt toàn bộ tử cung và mạc nối lớn		A			2.800.000	
4	Cắt u giáp trạng			A		1.600.000	
5	Khoét chóp cổ tử cung			B		1.600.000	
2. TIM MẠCH-LÒNG NGỰC							
6	Cắt màng ngoài tim điều trị viêm màng ngoài tim co thắt		A			2.700.000	
7	Vi phẫu thuật mạch máu, nối các mạch máu trong cắt cụt chi, ghép có cuống mạch cắt rời		A			2.800.000	
8	Cắt một phần tuyến giáp trong bệnh Basedow		A			2.800.000	
9	Phẫu thuật điều trị dị dạng xương ức lồi, lõm		A			2.800.000	
10	Phẫu thuật thông hoặc thông động mạch chi		B			2.800.000	
11	Bóc nhân tuyến giáp			B		1.600.000	
12	Khâu lại viêm xương ức sau khi mở dọc xương ức			B		1.200.000	
13	Thắt các động mạch ngoại vi				x	1.200.000	
14	Dẫn lưu màng tim qua đường Marfan				x	1.000.000	
3. THẦN KINH SỌ NÃO							
15	Phẫu thuật gây trật đốt sống cổ, mổ nha	x				4.000.000	
16	Khâu nối dây thần kinh ngoại biên		C			3.200.000	
17	Khoan sọ thăm dò			A		1.200.000	
4. MẮT							
18	Phá bao sau thứ phát tạo đồng tử bằng laser YAG		A			2.800.000	
19	Phẫu thuật lác phức tạp, hội chứng AV		A			2.800.000	
20	Phẫu thuật di chuyển ống Sténon		A			2.200.000	
21	Phẫu thuật tiếp khâu túi lệ mũi: Dupuy-Dutemps		A			2.200.000	
22	Tạo cùng đồ bằng da niêm mạc, tách dính mi cầu		B			3.000.000	
23	Phẫu thuật Doenig			B		1.600.000	
24	Điện đông lạnh, đông đơn thuần phòng bong võng mạc			B		1.200.000	
25	Nhuộm sọ bề mặt giác mạc				x	1.000.000	

TT	Tên phẫu thuật	Loại phẫu thuật				Mức giá	Ghi chú
		ĐB	I	II	III		
5. TAI - MŨI - HỌNG							
26	Phẫu thuật cạnh mũi lấy u hốc mũi		A			2.200.000	
27	Phẫu thuật trong mềm sụn thanh quản		A			2.800.000	
28	Cắt dính thanh quản		A			2.800.000	
29	Phẫu thuật chữa ngáy		A			2.800.000	
30	Thắt động mạch sàn		A			2.500.000	
31	Vá nhĩ đơn thuần			A		1.800.000	
32	Phẫu thuật kiểm tra xương chũm			A		1.800.000	
33	Phẫu thuật tịt cửa mũi sau ở trẻ em			A		1.400.000	
34	Phẫu thuật vách ngăn mũi			A		1.800.000	
35	Vi phẫu thuật thanh quản			A		1.200.000	
36	Phẫu thuật khí quản người lớn			A		1.700.000	
37	Cắt u nang, phẫu thuật tuyến giáp			A		1.800.000	
6. RĂNG-HÀM-MẬT							
38	Chuyển trụ filatov, dính trụ filatov				x	1.200.000	
7. LAO VÀ BỆNH PHỔI							
39	Cắt một thùy hay một phân thùy phổi		A			3.000.000	
40	Cắt màng thành ngực điều trị ổ cận màng phổi (Schede)		A			3.000.000	
41	Cắt xẹp thành ngực từ sườn 1 đến sườn 3		A			3.000.000	
42	Mở màng phổi tối đa			A		1.700.000	
8. TIÊU HOÁ - BỤNG							
43	Cắt toàn bộ đại tràng	x				4.500.000	
44	Cắt cơ tròn trong			A		1.800.000	
9. GAN-MẬT-TỤY							
45	Cắt đoạn ống mật chủ, nối rốn gan - hồng tràng	x				4.500.000	
46	Cắt hạ phân thùy gan phải		A			3.200.000	
47	Mở ống mật chủ lấy sỏi, dẫn lưu Kehr, phẫu thuật		A			3.200.000	
10. TIẾT NIỆU-SINH DỤC							
48	Lấy sỏi thận qua da (percutaneous		A			3.400.000	
49	Cắt cổ bàng quang		C			2.800.000	
50	Thắt tĩnh mạch tinh trên bụng			B		1.600.000	
11. PHỤ SẴN							
51	Cắt tử cung người bệnh tình trạng nặng, viêm phúc mạc nặng, kèm vỡ tạng trong tiểu khung, vỡ tử cung phức tạp	x				4.500.000	
52	Cắt u tiểu khung thuộc tử cung, buồng trứng to, dính, cắm sâu trong tiểu khung.	x				4.500.000	
12. NHI							
	A- Sơ sinh						
	B- Tim mạch - Lồng ngực						

TT	Tên phẫu thuật	Loại phẫu thuật				Mức giá	Ghi chú
		ĐB	I	II	III		
	D-Tiêu hoá						
53	Phẫu thuật phình đại tràng bẩm sinh: Swenson, Revein, Duhamel, Soave đơn thuần hoặc các phẫu thuật trên có làm hậu môn nhân tạo		A			3.200.000	
54	Cắt dị tật hậu môn trực tràng đường bụng kết hợp đường sau trực tràng		A			3.200.000	
55	Cắt dị tật hậu môn - trực tràng có làm lại niệu đạo		A			3.000.000	
56	Cắt dị tật hậu môn trực tràng bằng đường trước xương cùng và sau trực tràng		B			2.800.000	
57	Phẫu thuật lại các dị tật hậu môn trực tràng đơn thuần không làm lại niệu đạo		B			3.200.000	
58	Mở cơ trực tràng hoặc cơ tròn trong để điều trị co thắt cơ tròn trong		C			3.200.000	
59	Cắt móm thừa trực tràng				x	1.400.000	
	Đ - Gan - Mật - Tụy						
60	Cắt u ống mật chủ, có đặt xen một quai hồng tràng	x				4.000.000	
61	Phẫu thuật điều trị chảy máu đường mật, cắt gan		A			2.800.000	
	E - Tiết niệu - Sinh dục						
62	Phẫu thuật bàng quang lộ ngoài bằng nối bàng quang với trực tràng theo kiểu Duhamel		A			2.500.000	
63	Cắt thận phụ và xử lý phần cuối niệu quản trong thận niệu quản đôi		B			2.500.000	
64	Đóng dẫn lưu niệu quản hai bên		C			3.000.000	
65	Tạo hình vạt da chữ Z trong tạo hình dương vật				x	1.300.000	
	G - Chấn thương - Chỉnh hình						
66	Cắt bỏ ngón thừa đơn thuần				x	1.400.000	
	H - Tạo hình						
67	Tạo hình bàng quang bằng đoạn ruột		A			2.350.000	
68	Cắt một nửa bàng quang có tạo hình bàng ruột		A			2.350.000	
69	Tạo hình phần nối bể thận niệu quản		B			2.350.000	
70	Tạo hình lồng ngực		B			2.350.000	
71	Tạo hình sẹo bỏng co rút nếp gấp tự nhiên		C			3.200.000	
72	Tạo hình cổ bàng quang		C			2.700.000	
73	Tạo hình hậu môn nắp (Pterygium Brown)			A		1.500.000	
74	Tạo hình một phần âm vật			B		1.500.000	
	13. CHẤN THƯƠNG-CHỈNH HÌNH						
75	Ghép xương chấn thương cột sống cổ	x				4.500.000	
76	Ghép xương chấn thương cột sống thắt lưng	x				4.500.000	
77	Thay khớp vai nhân tạo	x				4.500.000	
78	Đóng đinh xương đùi mở, ngược dòng		C			3.200.000	
79	Phẫu thuật di chứng bại liệt (chi trên, chi dưới)		C			3.200.000	

TT	Tên phẫu thuật	Loại phẫu thuật				Mức giá	Ghi chú
		ĐB	I	II	III		
80	Phẫu thuật chân chữ O bằng đục sửa trực			A		1.800.000	
81	Phẫu thuật chân chữ X			A		1.800.000	
14. TẠO HÌNH							
82	Nối lại bàn và các ngón tay bị đứt lìa, 4 ngón trở	x				4.200.000	
83	Tạo hình âm đạo	x				4.000.000	
84	Tạo vành tai		A			2.700.000	
85	Tạo hình lợi trong viêm quanh răng, từ 4 răng trở			A		1.500.000	
86	Cắt bỏ các mẫu sụn tai thừa dị tật bẩm sinh				x	1.200.000	
87	Tạo hình điều chỉnh mào xương ổ răng dưới 3 răng				x	1.200.000	
15. NỘI SOI							
88	Cắt phân thùy phổi qua nội soi		A			3.000.000	
89	Phẫu thuật Heller điều trị co thắt tâm vị qua nội soi		A			3.000.000	
90	Mở rộng niệu quản qua nội soi		A			3.000.000	
91	Cắt u bàng quang tái phát qua nội soi		A			3.000.000	
92	Cắt u buồng trứng, tử cung, thông vòi trứng qua nội soi		A			3.000.000	
93	Phẫu thuật thoát vị bẹn qua nội soi		A			3.000.000	

Phụ lục III
DANH MỤC GIÁ CÁC DỊCH VỤ KHÁM CHỮA BỆNH BỔ SUNG
(Trong Mục C4, Phần C Thông tư liên tịch số 04/2012/TTLT-BYT-BTC
ngày 29/02/2012 của liên Bộ Y tế - Bộ Tài chính)
(Ban hành kèm theo Quyết định số 35/2013/QĐ-UBND ngày 19/8/2013
của Ủy ban nhân dân tỉnh Kon Tum)

ĐVT: đồng

TT	Tên thủ thuật	Loại thủ thuật				Mức giá	Ghi chú
		ĐB	I	II	III		
1. KHỐI U							
1	Thủ thuật Leep (cắt cổ tử cung bằng vòng nhiệt điện)	x				1.600.000	
2	Tiêm hoá chất vào màng bụng điều trị ung thư		x			1.100.000	
3	Làm mất nạ cổ định đầu bệnh nhân			x		540.000	
4	Đổ khuôn đúc chì che chắn các cơ quan quý trong trường chiếu xạ			x		540.000	
2. MẮT							
5	Lấy calci đông dưới kết mạc			x		720.000	
6	Áp tia β điều trị các bệnh lý kết mạc				x	280.000	
3. TAI MŨI HỌNG							
7	Chọc xoang hàm				x	360.000	
4. RĂNG HÀM MẶT							
8	Hàm nắn điều trị khe hở môi, hàm ếch		x			1.100.000	
9	Nắn tiền hàm		x			1.100.000	
10	Implant cắm ghép trụ răng từ 4 răng trở lên		x			1.100.000	
11	Implant cắm ghép trụ răng từ 1-3 răng			x		720.000	
6. TIM MẠCH - LỒNG NGỰC							
5. TIÊU HÓA - GAN - MẬT - TỤY							
12	Đặt ống thông Blackemore, Linton		x			1.200.000	
13	Cắt lọc điều trị ung thư qua nội soi		x			1.000.000	
14	Tai truyền dịch cổ trướng cho bệnh nhân xơ gan		x			1.000.000	
6. TIẾT NIỆU - SINH DỤC							
15	Điều trị tại chỗ phì đại tuyến tiền liệt: sức nóng hoặc lạnh		x			980.000	
16	Nội soi bàng quang, bơm rửa lấy máu cục tránh phẫu thuật			x		800.000	
7. PHỤ SẢN							
17	Thay máu sơ sinh		x			980.000	
18	Chọc dò tủy sống sơ sinh		x			1.200.000	

TT	Tên thủ thuật	Loại thủ thuật				Mức giá	Ghi chú
		ĐB	I	II	III		
19	Tháo dụng cụ tử cung khó			x		800.000	
20	Bơm tinh trùng vào buồng tử cung (IUI)				x	340.000	
10. NHI							
8. CHẤN THƯƠNG - CHỈNH HÌNH							
21	Nắn trong bong sụn tiếp khớp gối, khớp háng		x			1.200.000	
22	Bó bột ống trong gãy xương bánh chè			x		800.000	
9. BÔNG							
23	Thay băng bông diện tích 60% diện tích cơ thể		x			1.200.000	
24	Thay băng bông diện tích từ 40-59% diện tích cơ thể			x		800.000	
25	Thay băng bông diện tích từ 20-39% diện tích cơ thể				x	360.000	
10. HỒI SỨC CẤP CỨU - GMHS - LỘC							
26	Đặt máy tạo nhịp cấp cứu	x				1.600.000	
27	Rửa màng tim/chọc dò màng tim		x			980.000	
28	Dẫn lưu khí, dịch màng phổi bằng sonde các		x			1.200.000	
29	Chọc dò tuỷ sống để chẩn đoán và điều trị			x		760.000	
30	Bơm rửa bàng quang lấy máu cục do chảy máu				x	340.000	
15. CHẨN ĐOÁN HÌNH ẢNH							
16. NỘI SOI							
11. HUYẾT HỌC							
31	Chọc hạch làm hạch đồ				x	360.000	
12. GIẢI PHẪU BỆNH							
32	Phẫu tích bệnh phẩm phẫu thuật khối u				x	320.000	
33	Sinh thiết cắt lạnh chẩn đoán ung bướu				x	320.000	